

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

★ M.S.O

★ S.G.C

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 3 năm 2014.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đào Văn Đại	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Tôn Thất Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Tetsuji Nagata	Thành viên
	Ông Huỳnh Văn Thi	Thành viên
	Ông Đào Văn Đại	Thành viên (miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ban Giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Huỳnh Văn Thi	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2014)
	Ông Lâm Quốc Khanh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2014)
	Ông Hồ Minh Trí	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2014)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Trụ sở chính	Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 30. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc



Vũ Hiền Dương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2014



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 12 tháng 8 năm 2014. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 30. Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

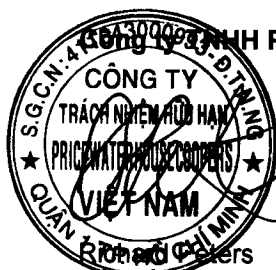
Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4300
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2014

Đào Quang Huy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.624.085.062.905	3.348.657.739.709
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	228.763.663.041	987.500.169.041
111	Tiền		49.603.663.041	57.940.169.041
112	Các khoản tương đương tiền		179.160.000.000	929.560.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		769.426.392.808	692.318.297.353
131	Phải thu khách hàng	4	715.788.230.376	625.854.925.922
132	Trả trước cho người bán		1.540.387.543	1.052.179.801
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	27	-	36.190.533.904
135	Các khoản phải thu khác	5	69.549.732.661	54.352.768.097
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(17.451.957.772)	(25.132.110.371)
140	Hàng tồn kho	6	1.388.529.730.408	1.424.191.056.983
141	Hàng tồn kho		1.410.339.308.153	1.446.000.634.728
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.809.577.745)	(21.809.577.745)
150	Tài sản ngắn hạn khác		237.365.276.648	244.648.216.332
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		531.822.477	1.219.884.240
152	Thuế GTGT được khấu trừ		234.678.530.420	242.175.986.571
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		1.664.038.631	827.210.521
158	Tài sản ngắn hạn khác		490.885.120	425.135.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		5.695.896.189	7.648.944.170
220	Tài sản cố định		1.749.507.060	1.247.655.674
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	1.699.732.817	1.176.351.247
222	Nguyên giá		5.598.821.980	4.827.945.616
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.899.089.163)	(3.651.594.369)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	49.774.243	71.304.427
228	Nguyên giá		891.153.105	891.153.105
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(841.378.862)	(819.848.678)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.350.000.000	1.350.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	8	1.350.000.000	1.350.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.596.389.129	5.051.288.496
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.013.221.539	2.728.078.531
268	Tài sản dài hạn khác		1.583.167.590	2.323.209.965
270	TỔNG TÀI SẢN		2.629.780.959.094	3.356.306.683.879

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.385.942.634.924	3.160.551.319.710
310	Nợ ngắn hạn		2.385.155.616.655	3.160.119.301.441
311	Vay ngắn hạn	9	1.800.276.447.809	2.478.283.717.460
312	Phải trả người bán	10	449.855.792.946	557.958.084.897
313	Người mua trả tiền trước		2.649.128.307	4.318.312.043
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	8.031.765.411	11.522.334.616
315	Phải trả người lao động		6.225.275.972	9.700.000.000
316	Chi phí phải trả		1.684.559.286	3.788.165.750
317	Phải trả nội bộ	27	72.759.157.831	-
319	Các khoản phải trả khác	12	38.080.530.718	88.355.247.397
323	Quý khen thưởng, phúc lợi		5.592.958.375	6.193.439.278
330	Nợ dài hạn		787.018.269	432.018.269
333	Phải trả dài hạn khác		787.018.269	432.018.269
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		243.838.324.170	195.755.364.169
410	Vốn chủ sở hữu		243.838.324.170	195.755.364.169
411	Vốn cổ phần	13, 14	142.227.000.000	142.227.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	14	33.340.500.000	33.340.500.000
414	Cổ phiếu quỹ	14	(795.000.000)	-
417	Quý đầu tư phát triển	14	4.977.707.165	4.977.707.165
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14	64.088.117.005	15.210.157.004
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.629.780.959.094	3.356.306.683.879

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã bao gồm số ngoại tệ 370.957 đô la Mỹ và 105 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 189.117 đô la Mỹ và 105 Euro).



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Helen Dương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 02a - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.173.170.786.806	2.745.558.013.371
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	18	(26.450.774.108)	(73.866.111.668)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.146.720.012.698	2.671.691.901.703
11	Giá vốn hàng bán	19	(2.981.034.809.685)	(2.510.676.530.290)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		165.685.203.013	161.015.371.413
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	12.885.079.631	27.021.574.152
22	Chi phí tài chính	21	(54.067.486.538)	(44.788.864.683)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(51.973.922.972)	(37.295.271.668)
24	Chi phí bán hàng	22	(37.275.695.047)	(41.715.242.300)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(24.372.807.898)	(38.775.234.781)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		62.854.293.161	62.757.603.801
31	Thu nhập khác		167.215.463	3.875.938.720
32	Chi phí khác		(219.990.047)	(316.594.534)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác		(52.774.584)	3.559.344.186
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		62.801.518.577	66.316.947.987
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(13.946.058.576)	(15.892.888.193)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		48.855.460.001	50.424.059.794
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	16	3.436	3.824



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

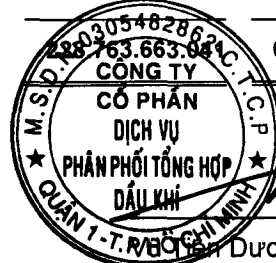
Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	62.801.518.577	66.316.947.987
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	269.024.978	491.137.534
03	Các khoản dự phòng	1.313.718.232	(1.616.992.322)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	289.815.150	1.796.124.676
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(7.558.551.788)	(17.633.309.369)
06	Chi phí lãi vay	51.973.922.972	37.295.271.668
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	109.089.448.121	86.649.180.174
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(61.385.987.439)	589.042.058
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	35.661.326.575	(355.587.049.005)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(63.037.145.820)	9.929.497.363
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	2.402.918.755	(437.904.316)
13	Tiền lãi vay đã trả	(53.904.693.794)	(37.968.798.126)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.165.784.295)	(36.471.555.246)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.266.597.489
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(600.480.903)	(388.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(48.940.398.800)	(332.419.839.609)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(770.876.364)	(335.757.909)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	-	153.879.592
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(1.350.000.000)
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.915.298.713	15.153.689.011
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	12.144.422.349	13.621.810.694
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	55.567.500.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(795.000.000)	-
33	Tiền vay nhận được	2.947.941.311.181	1.900.054.363.367
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.626.520.551.335)	(1.467.731.917.921)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(42.625.350.000)	(4.981.275.052)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(721.999.590.154)	482.908.670.394
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(758.795.566.605)	164.110.641.479
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	987.500.169.041	527.206.222.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	59.060.605	108.758.119
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 987.500.169.041 + 59.060.605 = 1.046.560.774.646	3 527.206.222.588 + 108.758.119 = 635.964.340.707

Phan Hải Âu
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Dương
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công Ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng; bán buôn máy móc, thiết bị, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện); mua bán thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy vi tính, thiết bị; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; dịch vụ giao nhận vận tải, dịch vụ logistic; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; bán lẻ hàng lưu niệm; bán buôn hàng mau mặc; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; quảng cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 204 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 225 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.6 Công cụ tài chính

(a) Ghi nhận ban đầu

(i) Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

(ii) Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.8 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính dài hạn**(a) Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	20% - 33,3%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền sửa chữa văn phòng, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.20 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	157.771.555	186.953.552
Tiền gửi ngân hàng	49.445.891.486	57.753.215.489
Các khoản tương đương tiền (*)	179.160.000.000	929.560.000.000
	<u>228.763.663.041</u>	<u>987.500.169.041</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	663.180.323.789	615.036.498.198
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	52.607.906.587	10.818.427.724
	<u>715.788.230.376</u>	<u>625.854.925.922</u>

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 9).

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	69.356.563.060	14.003.006.677
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	193.169.601	40.349.761.420
	<u>69.549.732.661</u>	<u>54.352.768.097</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

6 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	35.837.856.060	22.713.023.275
Hàng hóa	1.373.728.626.853	1.420.979.127.126
Hàng gửi đi bán	772.825.240	2.308.484.327
	<u>1.410.339.308.153</u>	<u>1.446.000.634.728</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.809.577.745)	(21.809.577.745)
	<u><u>1.388.529.730.408</u></u>	<u><u>1.424.191.056.983</u></u>

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 9).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	2.537.794.613	2.290.151.003	4.827.945.616
Mua trong kỳ	770.876.364	-	770.876.364
	<u>3.308.670.977</u>	<u>2.290.151.003</u>	<u>5.598.821.980</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>3.308.670.977</u>	<u>2.290.151.003</u>	<u>5.598.821.980</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.589.467.851	2.062.126.518	3.651.594.369
Khấu hao trong kỳ	158.900.141	88.594.653	247.494.794
	<u>1.748.367.992</u>	<u>2.150.721.171</u>	<u>3.899.089.163</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.748.367.992</u>	<u>2.150.721.171</u>	<u>3.899.089.163</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	948.326.762	228.024.485	1.176.351.247
	<u>948.326.762</u>	<u>228.024.485</u>	<u>1.176.351.247</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.560.302.985</u>	<u>139.429.832</u>	<u>1.699.732.817</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 2,4 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2,1 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**Phản mềm
VNĐ**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2014

891.153.105

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

819.848.678

Khấu hao trong kỳ

21.530.184

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

841.378.862

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

71.304.427

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

49.774.243

8 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí với tỷ lệ sở hữu 9% vốn điều lệ của công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

9 VAY NGẮN HẠN

		30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam	(i)	382.772.627.948	476.388.746.501
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	(ii)	286.360.289.529	567.313.340.553
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	(iii)	271.729.221.976	179.899.406.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	(iv)	170.569.086.600	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	(v)	161.752.514.000	342.028.756.851
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam	(vi)	128.923.165.000	317.262.622.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	(vii)	96.604.173.600	177.462.046.185
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	(viii)	85.212.512.553	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	(ix)	80.193.175.700	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam	(x)	76.283.842.790	37.806.608.602
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	(xi)	59.875.838.113	84.827.062.338
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam		-	295.295.127.330
		1.800.276.447.809	2.478.283.717.460

- (i) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 25 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 6) và các khoản phải thu (Thuyết minh 4) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (ii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương và có hiệu lực rút vốn đến hết vào ngày 31 tháng 7 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (iii) Các khoản vay này có hai hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng và 400 tỷ đồng, có hiệu lực rút vốn lần lượt đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2014 và 31 tháng 5 năm 2015. Các khoản tín dụng này được đảm bảo bằng hai Hợp đồng bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Các khoản vay này chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hạn mức này được Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí phân bổ cho các đơn vị thành viên và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

9 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (v) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2014. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (vi) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 18 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 4). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (vii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 30 tháng 7 năm 2014. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh ngày 30 tháng 7 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (viii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng được cấp cho Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và hai công ty liên quan khác cùng thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Khoản vay này được đảm bảo bằng Hợp đồng bảo lãnh ngày 7 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (ix) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2014. Khoản tín dụng này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (x) Khoản tín dụng này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 23 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 6) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 3 tháng.
- (xi) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 6 tháng 5 năm 2014. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	377.025.639.949	557.924.219.559
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	72.830.152.997	33.865.338
	<hr/>	<hr/>
	449.855.792.946	557.958.084.897
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	7.770.366.361	10.990.092.080
Thuế thu nhập cá nhân	154.576.195	430.296.648
Các loại thuế khác	106.822.855	101.945.888
	<u>8.031.765.411</u>	<u>11.522.334.616</u>

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả đại lý	37.069.409.637	36.999.495.565
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 15)	476.632.123	43.124.482.123
Các khoản khác	534.488.958	8.231.269.709
	<u>38.080.530.718</u>	<u>88.355.247.397</u>

13 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2014	31.12.2013
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>14.222.700</u>	<u>14.222.700</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	14.222.700	14.222.700
Cổ phiếu quỹ	(31.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>14.190.900</u>	<u>14.222.700</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

13 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 19 số 0305482862 ngày 25 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 142.227.000.000 đồng. Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30.6.2014		31.12.2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ				
Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	79,87	113.600.000.000	79,87
Các cổ đông khác	28.627.000.000	20,13	28.627.000.000	20,13
	<u>142.227.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>142.227.000.000</u>	<u>100,00</u>

Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 22 tháng 10 năm 2013, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 142 tỷ đồng lên 298 tỷ đồng theo phương thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kế hoạch phát hành cổ phiếu này chưa được thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

14 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	120.000.000.000	-	-	4.977.707.165	22.107.962.623	147.085.669.788
Vốn tăng trong năm	22.227.000.000	33.340.500.000	-	-	-	55.567.500.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	80.794.416.164	80.794.416.164
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(86.076.333.459)	(86.076.333.459)
Trích lập cho các quỹ	-	-	-	-	(1.615.888.324)	(1.615.888.324)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	142.227.000.000	33.340.500.000	-	4.977.707.165	15.210.157.004	195.755.364.169
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	48.855.460.001	48.855.460.001
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(795.000.000)	-	-	(795.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.500.000	22.500.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	142.227.000.000	33.340.500.000	(795.000.000)	4.977.707.165	64.088.117.005	243.838.324.170

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHCD ngày 2 tháng 4 năm 2013 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 57a/NQ-PSD-HĐQT ngày 20 tháng 1 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2013 bằng 60% vốn điều lệ, tương ứng 85.336.200.000 đồng (trong đó cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 số tiền lần lượt là 80.794.416.164 đồng và 4.541.783.836 đồng). Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25 tháng 4 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

15 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	43.124.482.123	4.696.526.216
Cổ tức bổ sung năm 2012	-	740.133.459
Cổ tức năm 2013 (Thuyết minh 14)	-	85.336.200.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(42.625.350.000)	(47.648.377.552)
Điều chỉnh giảm khác	(22.500.000)	-
	476.632.123	43.124.482.123
	476.632.123	43.124.482.123

16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	48.855.460.001	50.424.059.794
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.218.910	13.184.626
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	3.436	3.824
	3.436	3.824
	3.436	3.824

Theo Thuyết minh 13(b), do Công ty chưa thực hiện việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

17 BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

18 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.173.098.902.450	2.745.383.173.060
Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.884.356	174.840.311
	<u>3.173.170.786.806</u>	<u>2.745.558.013.371</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(19.072.953.391)	(19.811.673.059)
Giảm giá bán hàng	(2.545.607.551)	(22.211.731.046)
Hàng bán bị trả lại	(4.832.213.166)	(31.842.707.563)
	<u>(26.450.774.108)</u>	<u>(73.866.111.668)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	3.146.648.128.342	2.671.517.061.392
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	71.884.356	174.840.311
	<u>3.146.720.012.698</u>	<u>2.671.691.901.703</u>

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.980.967.277.938	2.510.516.647.504
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.531.747	159.882.786
	<u>2.981.034.809.685</u>	<u>2.510.676.530.290</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.558.551.788	17.633.309.369
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	644.585.590	3.816.604.465
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.681.942.253	5.571.660.318
	<u>12.885.079.631</u>	<u>27.021.574.152</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a – DN

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	51.973.922.972	37.295.271.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.300.579.099	3.973.046.870
Các chi phí tài chính khác	792.984.467	3.520.546.145
	<u>54.067.486.538</u>	<u>44.788.864.683</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	14.402.991.992	11.492.993.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.284.936.039	16.343.182.810
Chi phí bằng tiền khác	8.040.652.949	12.837.545.346
	<u>36.728.580.980</u>	<u>40.673.721.499</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	9.553.460.711	25.168.874.189
Chi phí quản lý	6.720.000.000	6.375.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.139.664.589	2.965.623.713
Dự phòng nợ khó đòi	1.313.718.232	936.478.309
Chi phí bằng tiền khác	2.447.662.842	3.154.990.595
	<u>24.174.506.374</u>	<u>42.641.966.806</u>

24 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% (năm 2013: 25%) theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.801.518.577	66.316.947.987
Thuế tính ở thuế suất 22% (năm 2013: 25%)	13.816.334.087	16.579.236.997
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(727.212.990)
Chi phí không được khấu trừ	129.724.489	40.864.186
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.946.058.576	15.892.888.193

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ, tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

25 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Chi phí nhân công	23.956.452.703	36.661.867.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.424.600.628	19.308.806.523
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.024.978	491.137.534
Chi phí bằng tiền khác	18.998.424.636	24.028.665.492
	61.648.502.945	80.490.477.081

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2014	31.12.2013	30.6.2014	31.12.2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	370.957	189.117	7.905.092.594	3.986.594.608
Trả trước cho nhà cung cấp	20.003	36.385	426.267.979	775.368.648
	<u>390.960</u>	<u>225.502</u>	<u>8.331.360.573</u>	<u>4.761.963.256</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	(3.579.720)	-	(76.283.842.790)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(5.904.287)	(4.723.045)	(125.820.365.394)	(99.586.378.092)
	<u>(9.484.007)</u>	<u>(4.723.045)</u>	<u>(202.104.208.184)</u>	<u>(99.586.378.092)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	<u>(9.093.047)</u>	<u>(4.497.543)</u>	<u>(193.772.847.611)</u>	<u>(94.824.414.836)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 1% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng sẽ thấp hơn/cao hơn 1,9 tỷ đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

(ii) Rủi ro giá

Trong kỳ, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty đầu tư vào một công ty thành viên chưa niêm yết cùng thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Thuyết minh 8). Công ty cũng không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào.

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nếu lãi suất tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 4,7 tỷ đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

26 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	562.380.040.781	787.018.269
Các khoản vay	1.800.276.447.809	-
	<u>2.362.656.488.590</u>	<u>787.018.269</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013		
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	650.101.498.044	432.018.269
Các khoản vay	2.478.283.717.460	-
	<u>3.128.385.215.504</u>	<u>432.018.269</u>

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") sở hữu 79,87% vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 13). Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn").

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty	57.370.909	-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	87.940.958.730	14.063.439.591
	<u>87.998.329.639</u>	<u>14.063.439.591</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2014</u>	<u>30.6.2013</u>
	VNĐ	VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty	3.049.567.000	-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.583.536.236	102.715.145.859
iii) Phí dịch vụ quản lý và khác		
Tổng Công ty	6.700.000.000	6.375.000.000
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.456.509.793	2.538.670.441
iv) Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty	1.110.887.085	3.982.791.074
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	956.745.610	-
v) Trả vốn vay		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	295.295.127.330	-
vi) Trả cổ tức		
Tổng Công ty	34.080.000.000	700.656.675
vii) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.436.335.687	2.120.815.368

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

27 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	52.607.906.587	10.818.427.724
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 5)		
Tổng Công ty	-	36.190.533.904
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	136.780.712	3.418.783.072
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	56.388.889	740.444.444
	<u>193.169.601</u>	<u>40.349.761.420</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 10)		
Tổng Công ty	72.759.157.831	-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	70.995.166	33.865.338
	<u>72.830.152.997</u>	<u>33.865.338</u>
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty	-	34.080.000.000
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	8.139.706.198	8.419.068.898
	<u>8.139.706.198</u>	<u>42.499.068.898</u>
Đầu tư dài hạn khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.350.000.000	1.350.000.000
	<u>1.350.000.000</u>	<u>1.350.000.000</u>
Vay ngắn hạn		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn	-	295.295.127.330
	<u>-</u>	<u>295.295.127.330</u>

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:


	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	7.898.281.200	8.379.841.067
Từ 1 đến 5 năm	7.812.216.100	10.760.898.830
	<u>15.710.497.300</u>	<u>19.140.739.897</u>

29 CÁC CAM KẾT KHÁC

Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam đã và đang cung cấp cho Công ty các khoản bảo lãnh thanh toán với giá trị bảo lãnh là 40 tỷ đồng. Khoản bảo lãnh này nằm trong hạn mức cho vay tối đa 17 triệu đô la Mỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam, được thế chấp bằng các tài sản đảm bảo nêu tại Thuyết minh 9.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2014.



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiên
Kế toán trưởng



Vũ Tiên Dương
Giám đốc